

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: LỊCH SỬ VIỆT NAM
NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022
(Lưu hành nội bộ)

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử là sự kiện trong quá khứ của con người và xã hội loài người, được xác định về mặt không gian và thời gian. Nó được ghi chép một cách khoa học, để lại cho thế hệ sau, khi đọc lên ta sẽ thấy diễn biến xảy ra trong giai đoạn, trong thời kỳ được phản ánh trước đây.

Giáo trình Lịch sử Việt Nam lựa chọn trình bày những nội dung được xem là quan trọng nhất đối với người học. Mục đích của giáo trình là hình thành tư duy độc lập, phản biện, sáng tạo về khoa học du lịch của người học, để có thể trở thành nhân viên phục vụ trực tiếp trong ngành du lịch, nhà kinh doanh du lịch hay cán bộ quản lý trong ngành du lịch.

Giáo trình tập trung đi sâu phân tích những sự kiện, nhân vật và di tích gắn với từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Việt Nam từ thời tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc

Chương 2: Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX

Chương 3: Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại

Giáo trình này dùng để giảng dạy cho học sinh – sinh viên và học viên Cao đẳng Hướng dẫn du lịch của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch. Mặc dù đã rất cố gắng, giáo trình vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà nghiên cứu để hoàn thiện giáo trình chất lượng nhất. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	2
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	7
CHƯƠNG 1. VIỆT NAM TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN HẾT THỜI KỶ	13
BẮC THUỘC	13
1. Việt Nam thời tiền sử	14
1.1. Thời đại Đá cũ và dấu vết Người Vượn ở Việt Nam.....	14
1.2. Thời đại Đá mới	14
1.3. Sơ kỳ thời đại đồ đồng	15
2. Việt Nam thời kỳ dựng nước	15
2.1. Những chuyển biến về kinh tế - xã hội.....	15
2.2. Nhà nước Văn Lang	16
2.3. Nhà nước Âu Lạc	17
2.4. Các di vật và di sản văn hoá tiêu biểu thời kỳ dựng nước.....	18
3. Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc	18
3.1. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.....	18
3.2. Đời sống văn hoá Việt Nam.....	19
3.3. Các di sản văn hoá tiêu biểu	20
CHƯƠNG 2. VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX .	21
1. Tình hình Việt Nam cuối thế kỷ X	22
1.1. Các vương triều Ngô – Đinh – Tiền Lê	22
1.2. Tình hình kinh tế - văn hóa Việt Nam cuối thế kỷ X	22
2. Các vương triều Lý – Trần – Hồ	23
2.1. Triều Lý (1009 - 1225)	23
2.2. Triều Trần (1226 - 1400)	24
2.3. Hồ Quý Ly và vương triều Hồ	26
2.4. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.....	26
3. Việt Nam thời Lê Sơ	27
3.1. Chính sách đô hộ của nhà Minh và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn	27
3.2. Tình hình chính trị, xã hội	28

3.3. Tình hình kinh tế.....	29
3.4. Tình hình tư tưởng văn hóa.....	30
3.5. Các nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu	30
4. Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII	31
4.1. Tình hình chính trị	31
4.2. Tình hình kinh tế.....	31
4.3. Tình hình văn hóa	31
4.4. Các nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu	32
5. Việt Nam thời Tây Sơn	32
5.1. Các cuộc đấu tranh thành lập nhà Tây Sơn	32
5.2. Tình hình chính trị, xã hội	33
5.3. Kinh tế.....	33
5.4. Văn hoá	33
5.5. Các nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu	34
6. Việt Nam dưới triều Nguyễn	34
6.1. Tình hình chính trị, xã hội	34
6.2. Kinh tế.....	34
6.3. Các nhân vật và các di tích lịch sử tiêu biểu.....	34
CHƯƠNG 3. LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN – HIỆN ĐẠI.....	37
1. Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX đến năm 1945	38
1.1. Tình hình chính trị, xã hội	38
1.2. Kinh tế.....	40
1.3. Đời sống văn hóa	40
1.4. Các phong trào đấu tranh của dân tộc ta.....	40
1.5. Các nhân vật và di tích lịch sử cách mạng tiêu biểu.....	45
2. Việt Nam từ 1945 đến 1975	45
2.1. Tình hình chính trị, xã hội	45
2.2. Kinh tế.....	46
2.3. Đời sống văn hoá	46
2.4. Đấu tranh bảo vệ Tổ Quốc.....	46
2.5. Các nhân vật và di tích lịch sử cách mạng tiêu biểu.....	52

3. Việt Nam từ 1975 đến nay	52
3.1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, hoàn thành thống nhất đất nước.....	52
3.2. Bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985)	52
3.3. Việt Nam từ 1986 tới nay	52
TÀI LIỆU THAM KHẢO	55

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	TCN	Trước Công nguyên
2	CN	Công nguyên
3	CHXHCNVN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
4	NXB	Nhà xuất bản

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Lịch sử Việt Nam

2. Mã môn học: MH10

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí:

Giáo trình Lịch sử Việt Nam thuộc nhóm các môn học thuộc môn cơ sở ngành, trong chương trình đào tạo Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch, tại trường Cao đẳng Thương Mại & Du lịch.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về các giai đoạn lịch sử, các sự kiện và nhân vật lịch sử; khai thác các giá trị lịch sử trong phát triển du lịch. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực hướng dẫn du lịch.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1 Về kiến thức

- Kể tên được các giai đoạn lịch sử, các sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu ở Việt Nam;

- Trình bày được các thành tựu về văn hóa của các thời kỳ trong lịch sử Việt Nam;

- Phân tích được thực trạng khai thác các giá trị lịch sử vào phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay và sự cần thiết phải bảo tồn các giá trị lịch sử trong hoạt động du lịch;

- Xác định được những giá trị lịch sử có thể khai thác vào hoạt động du lịch.

4.2. Về kỹ năng

- Phân tích được vai trò của lịch sử đối với hoạt động du lịch;

- Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

- Vận dụng được các nội dung về các thành tựu, các nhân vật, địa danh lịch sử tiêu biểu khi học tập và nghiên cứu các môn học thiết kế tour du lịch, thực hành hướng dẫn du lịch.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Ý thức được tầm quan trọng của các giá trị lịch sử trong hoạt động du lịch;

- Cân nhắc được các biện pháp bảo tồn, khai thác và sử dụng các giá trị lịch sử trong hoạt động du lịch;

- Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác các giá trị lịch sử trong hoạt động kinh doanh du lịch;

- Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng -An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử Việt Nam	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2

II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8
MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn(chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lữ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1.	Chương 1: Việt Nam từ thời tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc	10	10	0	0
2.	Chương 2: Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX	25	25	0	0
3.	Chương 3: Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại	10	8	0	2
	Cộng	45	43	0	2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về các di tích lịch sử gắn với các sự kiện, nhân vật lịch sử, các giai đoạn lịch sử, cách mạng ở Việt Nam.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ban hành ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMĐL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 35 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 43 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng Thương mại & Du lịch

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học:

Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

1. Báo Khoa học đời sống (2004), Lịch sử Việt Nam – Hỏi và đáp. Hà Nội.
2. Đặng Việt Thủy, Đặng Thành Trung (2009), 54 vị Hoàng đế Việt Nam. NXB Quân đội nhân dân.
3. Đinh Công Vĩ (2009), Chuyện tình Vua Chúa Hoàng tộc Việt Nam. NXB Phụ Nữ.
4. Lê Thái Dũng (2006), 99 câu hỏi đáp về thời đại Hùng Vương. NXB Lao Động.
5. Lê Tượng, Phạm Hoàng Anh (2005). Đền Hùng – Di tích lịch sử văn hoá đặc biệt quốc gia. NXB Văn hoá thông tin.
6. Phạm Minh Thảo (2009), Kể chuyện lịch sử Việt Nam thời Đinh. NXB Văn hoá thông tin.
7. Trương Hữu Quýnh chủ biên (2001), Đại cương lịch sử Việt Nam. Tập 1,2,3. NXB Giáo dục.
8. Vũ Ngọc Khánh (2009), Người có vấn đề trong sử nước ta. NXB Văn hoá Thông tin.

CHƯƠNG 1. VIỆT NAM TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN HẾT THỜI KỲ BẮC THUỘC

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 giới thiệu các giai đoạn từ thời tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc, những đặc trưng của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, các cuộc khởi nghĩa và các nhân vật, sự kiện tiêu biểu giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

- + Phân biệt được các giai đoạn lịch sử từ thời tiền sử đến thời Bắc thuộc.
- + Trình bày được những đặc trưng của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.
- + Liệt kê được tên các cuộc khởi nghĩa và những nhân vật lịch sử tiêu biểu các giai đoạn từ thời tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc.
- + Trình bày được ý nghĩa các cuộc khởi nghĩa giai đoạn từ thời tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc.
- + Xác định được những giá trị lịch sử có thể khai thác vào hoạt động du lịch.

* Về kỹ năng

- + Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;
- + Vận dụng được các nội dung về các thành tựu, các nhân vật, địa danh lịch sử tiêu biểu khi học tập và nghiên cứu các môn học thiết kế tour du lịch, thực hành hướng dẫn du lịch.

* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- + Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác các giá trị lịch sử trong hoạt động kinh doanh du lịch.
- + Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- **Nội dung:**
 - + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** không có
 - + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Việt Nam thời tiền sử

1.1. Thời đại Đá cũ và dấu vết Người Vượn ở Việt Nam

Dấu vết Người Vượn ở Việt Nam

+ Việt Nam được coi là một trong những trung tâm phát sinh, phát triển của loài người: phát hiện răng người Vượn ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), nhiều công cụ chày thô sơ ở núi Đọ (Thanh Hóa)...

+ Đẻ tồn tại, Người Vượn cổ thường sống thành từng bầy, mỗi bầy có khoảng 20 đến 30 người mà các nhà nghiên cứu cho rằng đây gần như là hình thức xã hội tiền thị tộc.

Văn hóa Sơn Vi

+ Thời gian: Văn hóa Sơn Vi có niên đại cách ngày nay khoảng từ trên 20.000 năm đến 11.000 năm

+ Không gian cư trú: Địa bàn cư trú rộng: từ Lào Cai, Sơn La, Lai Châu qua vùng đồi của các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ tới vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và vào tận khu vực Lâm Đồng.

+ Dấu tích: Tìm thấy tại hang Con Moong (Cẩm Thủy, Thanh Hóa)

1.2. Thời đại Đá mới

a. Văn hóa Hòa Bình

- + Thời gian: Cách ngày nay từ 18.000 năm đến 7.000 năm.
- + Không gian: Tập trung ở hai tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa. Không chỉ ở Việt Nam, văn hóa Hòa Bình còn được phát hiện ở nhiều nước khác trong khu vực Đông Nam Á.

- + Phương thức sản xuất:

- Nảy sinh nền nông nghiệp sơ khai (trồng các loại rau, cây ăn quả, trồng lúa...) và cuộc sống định cư. Phương thức canh tác ruộng nước là thủy nậu (dùng chân dẫm xuống ruộng nước cho cỏ sứt bùn rồi mới cấy).

- Săn bắt, hái lượm mang lại nguồn thức ăn chính cho cư dân thời kỳ này.

b. Văn hóa Bắc Sơn

- + Không gian: Phân bố chủ yếu trong vùng núi đá vôi của các tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên.

- + Thời gian: Ra đời sau nhưng cùng kết thúc với giai đoạn văn hóa Hòa Bình.

- + Đặc điểm: Trình độ sản xuất nông nghiệp được nâng lên một bước song săn bắt, hái lượm vẫn là hoạt động kinh tế cơ bản.

- + Dấu tích: Phát hiện các di chỉ khảo cổ về công cụ sản xuất ở Quảng Ninh, Hải Phòng.

1.3. Sơ kỳ thời đại đồ đồng

Văn hóa Phùng Nguyên

- + Không gian: Văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng...

- + Đặc điểm:

- Kỹ thuật chế tác đá phát triển tới đỉnh cao với việc sử dụng thành thạo kỹ thuật cưa, khoan lỗ, khoan lõi, kỹ thuật mài...

- Nghề gốm phát triển với những người thợ gốm tài hoa.

- Hợp kim đồng thau được sử dụng làm công cụ sản xuất.

- Hình thành những xóm làng cố định cư lâu dài

- Người đàn ông có vị trí quan trọng trong xã hội.

Văn hóa Hoa Lộc, văn hóa xóm Cồn (Tự nghiên cứu).

2. Việt Nam thời kỳ dựng nước

2.1. Những chuyển biến về kinh tế - xã hội

Các giai đoạn văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn

- + Văn hóa Đồng Đậu:

- Ở vào khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ II TCN

- Kỹ thuật luyện kim đồng thau đã thực sự phát triển: các công cụ sản xuất, sinh hoạt và vũ khí.

+ Văn hóa Gò Mun:

- Cuối thiên niên kỷ thứ II TCN đến đầu thiên niên kỷ thứ I TCN.

- Đồ đồng phát triển mạnh và chiếm ưu thế so với đồ đá: công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức.

+ Văn hóa Đông Sơn:

- Đồ đồng phát triển rực rỡ, hoàn hảo cả về kỹ thuật và nghệ thuật: di tích trống đồng, thạp đồng thể hiện đời sống văn hóa của cư dân Việt cổ về đời sống vật chất và tinh thần.

- Đồ sắt và nghề luyện kim sắt đã xuất hiện.

Chuyển biến về kinh tế, xã hội

+ Từ một nền kinh tế nguyên thủy với công cụ sản xuất bằng đá bước sang một nền kinh tế bao gồm nhiều ngành nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước trở thành ngành chủ đạo với những công cụ sản xuất bằng đồng thau, bằng sắt có hiệu quả sử dụng tốt, năng suất lao động cao.

+ Chế độ phụ hệ bắt đầu manh nha

+ Hình thành loại hình xã hội mới: công xã nông thôn. Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định có quan hệ láng giềng, huyết thống. Đơn vị sản xuất chủ yếu trong công xã là gia đình nhỏ.

+ Có sự phân hóa xã hội: phân biệt về của cải và thân phận con người với 3 tầng lớp là vua quan quý tộc, nô tỳ và dân tự do của công xã nông thôn.

Chuyển biến về văn hoá

2.2. Nhà nước Văn Lang

2.2.1. Cơ sở hình thành nhà nước Văn Lang

+ Tình hình phân hóa xã hội: phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội thể hiện trong các khu mộ táng hay một số truyền thuyết dân gian và thư tịch cổ đã tạo một cơ sở xã hội cần thiết cho quá trình hình thành Nhà nước. Ở khu mộ Thiệu Dương (Thanh Hoá), trong 115 ngôi mộ được khai quật có 2 ngôi mộ không chôn theo gùi, 53 mộ chỉ có đồ gốm và chỉ có 1 ngôi mộ chôn theo 36 hiện vật đồng gồm trống, vũ khí và các công cụ sản xuất.

+ Nhu cầu thủy lợi, trị thủy: Để chinh phục được vùng đồng bằng sông Hồng với nhiều khó khăn và phát triển nghề trồng lúa nước đòi hỏi phải có sự liên kết rộng lớn giữa các công xã, các khu vực.

+ Nhu cầu tự vệ, chống ngoại xâm: Trước nạn ngoại xâm ngày càng nghiêm trọng, để tồn tại và phát triển các bộ lạc người Việt phải cố kết lại với nhau thành một khối thống nhất.

2.2.2. Tổ chức Nhà nước

Thời Hùng Vương nhà nước có hình thức sơ khai, không phải một bộ máy hoàn hảo, đồ sộ mà hết sức đơn giản.

+ Đứng đầu là vua Hùng, thế tục theo hình thức cha truyền con nối, đồng thời còn là người chỉ huy quân sự và chủ trì các lễ nghi tôn giáo. Giúp việc cho vua là các Lạc hầu, thay mặt vua giải quyết công việc trong nước. Lạc Hầu còn nắm trong tay quân đội, có thể sẵn sàng đối phó với các thế lực ngoại xâm và trấn áp các địa phương không chịu thần phục. Dưới Lạc hầu là các Lạc tướng cai quản địa phương. Mỗi Lạc tướng đứng đầu một Bộ có nhiệm vụ phân bổ, đốc thúc, cống nạp, truyền bá mệnh lệnh của vua và tổ chức lực lượng vũ trang chống ngoại xâm. Lạc tướng còn gọi là Bộ tướng, Bộ chúa, Phụ đạo – là những chức thế tập đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo.

+ Dưới Bộ lạc là các Công xã đứng đầu là các Bô chính (già làng) là một tầng lớp có uy tín, giữ vị trí rất quan trọng trong cộng đồng.

2.3. Nhà nước Âu Lạc

2.3.1. Sự hình thành nhà nước Âu Lạc

+ Cuối đời các vua Hùng, nhân dân ta phải chiến đấu chống lại nạn ngoại xâm, trong đó vai trò và uy tín của Thục Phán có ảnh hưởng sâu rộng. Khi cuộc chiến kết thúc, Thục Phán đã thay thế Hùng Vương, tự xưng là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc.

2.3.2. Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội

+ Kỹ thuật quân sự có những tiến bộ vượt bậc: sáng chế nỏ Liên Châu

+ Xây dựng thành Cổ Loa

2.3.3. Đời sống văn hoá thời kỳ Văn Lang – Âu Lạc

a. Văn hoá vật chất

Tiêu biểu nhất là chiếc trống đồng

Công trình kiến trúc nổi bật là Thành Cổ Loa.

Ăn: Nguồn lương thực chính là lúa gạo trong đó chủ yếu là gạo nếp. Thức ăn bao gồm các loại rau củ, bầu, bí, cá, đậu... và các sản phẩm của nghề đánh cá, chăn nuôi, săn bắn....

Người Việt có tục ăn trầu, nhuộm răng đen và xăm mình.

Trang phục: Thường ngày nam đóng khố, nữ mặc váy, cởi trần, đi chân đất. Cả nam và nữ đều ưa đồ trang sức bằng đá và đồng thau.

Nhà ở: thường là nhà sàn làm bằng nứa, tre, gỗ, lá.

Phương tiện đi lại: chủ yếu bằng thuyền, bè, mảng trên sông suối...

b. Văn hoá tinh thần

Tín ngưỡng: sùng bái tự nhiên như thờ thần mặt Trời, thần Sông, thần Núi..., tục phồn thực với những nghi lễ cầu mùa, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng thủ lĩnh.... Trong số nhiều cách chôn người chết có loại mộ thuyền độc đáo.

Nghệ thuật: Nghệ thuật tạo hình Đông Sơn phản ánh cuộc sống hiện thực bằng phong cách diễn tả sinh động, bố cục cân xứng, hài hoà. Nghệ thuật âm nhạc, múa, nhảy cũng khá phát triển và giữ vị trí quan trọng trong đời sống của người Việt cổ.

Lễ hội: hội mùa là đỉnh cao của sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Hội làng thường tổ chức vào mùa thu, trong đó ngoài lễ nghi nông nghiệp cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng phong đăng, sinh sản thịnh vượng. Người ta tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt, thể thao rất hồn nhiên, phong phú.

2.4. Các di vật và di sản văn hoá tiêu biểu thời kỳ dựng nước

a. Trống đồng Đông Sơn

- Gồm 4 phần: - Mặt trống
- Tang trống
- Thân trống
- Chân trống

b. Thành Cổ Loa, Đền Hùng

Theo di tích còn lại, thành Cổ Loa gồm ba vòng thành khép kín là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại. Cả ba vòng thành đều có ngoại hào nối với nhau và nối liền với sông Hoàng tạo thành một mạng lưới giao thông đường thuỷ rất thuận lợi. Ngoài ba vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài còn có nhiều luỹ và ụ đất được bố trí và sử dụng như những “công sự” phòng vệ nằm trong cấu trúc chung của thành.

Thành Cổ Loa với những di tích hiện còn là công trình lao động đồ sộ, một kỳ công của người Việt cổ trong buổi đầu dựng nước, khi dân số Âu Lạc thuở đó mới khoảng 1 triệu người. Cấu trúc và kỹ thuật xây dựng thành Cổ Loa biểu thị tài năng sáng tạo của cư dân Âu Lạc. Đây là một kiến trúc quân sự kiên cố được phòng vệ chắc chắn, kết hợp chặt chẽ giữa quân bộ và quân thuỷ.

c. Các truyền thuyết

- Lạc Long Quân và Âu Cơ
- My Châu, Trọng Thuỷ
- Sơn Tinh, Thuỷ Tinh

3. Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc

3.1. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

3.1.1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống quân Hán

a. Chính sách cai trị của nhà Hán

- + Chia đất nước ta thành 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam
- + Thực hiện chính sách bóc lột và đồng hóa. Bắt nhân dân ta phải cống nạp nhiều của quý, vật lạ, bóc lột tô thuế nặng nề, bắt nhân dân ta phải tuân theo lễ giáo phong kiến Hán.

b. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

- + Trưng Trắc, Trưng Nhị là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh là những phụ nữ rất hùng dũng, có can đảm, dũng lược.
- + Tháng 3 năm 40 Hai Bà Trưng đã phát động cuộc khởi nghĩa ở khu vực cửa sông Hát với mục đích đền nợ nước, trả thù nhà. Phong trào nhanh chóng trở thành cuộc nổi dậy của toàn dân, giải phóng Mê Linh, Cổ Loa và thành Luy Lâu làm chính quyền giặc tan rã phải tháo chạy về nước.
- + Trưng Trắc được phong làm vua, đóng đô ở Mê Linh.
- + Ý nghĩa: phục hồi nền độc lập dân tộc sau hơn 200 năm chìm đắm dưới ách đô hộ của Trung Quốc.

3. 1.2. Khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nhà nước Vạn Xuân (chống quân Lương 542)

- + Năm 542 cuộc khởi nghĩa toàn dân do Lý Bí lãnh đạo đã bùng nổ và nhanh chóng quét sạch quân Lương
- + Tháng giêng năm 544, Lý Bí lên ngôi Hoàng Đế đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, tự xưng là Lý Nam Đế, xây dựng một cơ cấu nhà nước theo chế độ tập quyền trung ương.

3.1.3. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng 938

- + Ngô Quyền là một nha tướng của Dương Đình Nghệ, một tài năng kiệt xuất, một vị tướng trẻ nổi tiếng được nhân dân quý mến, quân sĩ khâm phục.
- + Khi quân Nam Hán chuẩn bị kéo quân sang xâm lược, Ngô Quyền đã nhận định tình hình địch – ta và cho thiết lập trận địa cọc Bạch Đằng.
- + Cuối năm 938, khi quân Nam Hán tiến vào cửa biển Bạch Đằng xâm lược nước ta, quân ta đã chiến đấu quyết liệt tiêu diệt hoàn toàn quân giặc chỉ trong vòng 1 ngày làm nên thắng lợi oanh liệt và vang dội.
- + Năm 939, Ngô Quyền xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa.
- + Ý nghĩa: Chiến thắng Bạch Đằng chấm dứt vĩnh viễn nền thống trị hơn 1.000 năm của phong kiến phương Bắc và mở ra thời kỳ độc lập thực sự, lâu dài của dân tộc ta.

3.2. Đời sống văn hoá Việt Nam

- + Văn hóa vật chất
- + Văn hóa tinh thần

3.3. Các di sản văn hoá tiêu biểu

Đền Hát Môn

Đền Bà Triệu

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Việt Nam thời tiền sử: đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Việt Nam thời dựng nước: các sự kiện, nhân vật lịch sử và giá trị văn hóa tiêu biểu.
- Việt Nam thời Bắc thuộc: các sự kiện, nhân vật lịch sử và giá trị văn hóa tiêu biểu.

❖ CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG 1

Câu hỏi 1. Lịch sử Việt Nam từ tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc được chia thành các giai đoạn cụ thể nào?

Câu hỏi 2. Trình bày các thành tựu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam thời kỳ nhà nước Văn Lang – Âu Lạc?

Câu hỏi 3. Phân biệt thời kỳ đồ đá cũ và thời kỳ đá mới.

Câu hỏi 4. Tên nhà nước đầu tiên của Việt Nam có nghĩa là gì? Kể tên các truyền thuyết thời kỳ Âu Lạc gắn với di tích đền Cổ Loa.

Câu hỏi 5. Tinh thần yêu nước của dân tộc ta thể hiện như thế nào trong suốt thời kỳ Bắc thuộc? Nêu diễn biến và phân tích ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938?

CHƯƠNG 2. VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 giới thiệu các giai đoạn từ thời tiền sử đến hết thời kỳ Bắc thuộc, những đặc trưng của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, các cuộc khởi nghĩa và các nhân vật, sự kiện tiêu biểu giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

+ Trình bày được những thành tựu tiêu biểu về văn hóa, kinh tế, xã hội của Việt Nam dưới các triều đại phong kiến.

+ Liệt kê được tên các cuộc khởi nghĩa và những nhân vật lịch sử tiêu biểu các giai đoạn từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX.

+ Trình bày được ý nghĩa các cuộc khởi nghĩa giai đoạn từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX.

+ Xác định được những giá trị lịch sử có thể khai thác vào hoạt động du lịch.

* Về kỹ năng

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Vận dụng được các nội dung về các thành tựu, các nhân vật, địa danh lịch sử tiêu biểu giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX khi học tập và nghiên cứu các môn học thiết kế tour du lịch, thực hành hướng dẫn du lịch.

* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

+ Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác các giá trị lịch sử trong hoạt động du lịch.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1**

- **Nội dung:**

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

+ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 01 điểm kiểm tra viết.

+ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ **NỘI DUNG CHƯƠNG 2**

1. Tình hình Việt Nam cuối thế kỷ X

1.1. Các vương triều Ngô – Đinh – Tiền Lê

+ Khi Ngô Quyền mất, triều đình bắt đầu suy sụp và diễn ra nạn cát cứ (Loạn 12 sứ quân).

+ Đinh Bộ Lĩnh đã tập hợp một lực lượng mạnh mẽ, lần lượt dẹp yên các thế lực cát cứ, thu về một mối và lên ngôi năm 968, lấy niên hiệu là Thái Bình, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.

+ Năm 980, khi nội bộ triều Đinh lục đục, trước sự đe dọa xâm lược của nhà Tống, Dương thái hậu đã suy tôn Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế, chuẩn bị kháng chiến, lập nhà Tiền Lê. Lê Hoàn đã lãnh đạo quân sĩ đánh bại quân Tống, củng cố nền độc lập và thống nhất của Đại Cồ Việt. Cuối triều Lê, Lê Long Đĩnh không đủ năng lực và uy tín để trị nước nên nhà Tiền Lê đã chấm dứt năm 1009.

+ Về tổ chức nhà nước và chính quyền Đại Cồ Việt còn rất sơ sài.

1.2. Tình hình kinh tế - văn hóa Việt Nam cuối thế kỷ X

+ **Kinh tế:** thực thi quyền sở hữu ruộng đất nhà nước, thi hành một số chính sách trọng nông; chú ý phát triển một số ngành nghề thủ công: đúc tiền, dệt vải lụa, làm giấy..

+ **Văn hóa:** suy tôn Phật giáo làm quốc giáo; tồn tại nhiều loại hình văn hóa dân gian...

1.3. Các di sản văn hoá và một số nhân vật lịch sử tiêu biểu

1.3.1. Cố đô Hoa Lư

- + Vị trí
- + Đặc điểm
- + Vai trò

1.3.2. Các nhân vật:

- + Ngô Quyền
- + Đinh Bộ Lĩnh
- + Lê Hoàn
- + Lê Ngoạ Triều
- + Dương Vân Nga.

2. Các vương triều Lý – Trần – Hồ

2.1. Triều Lý (1009 - 1225)

2.1.1. Tình hình chính trị, xã hội

Định đô ở Thăng Long

+ Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi lập ra nhà Lý. Năm 1010 đặt niên hiệu là Thuận Thiên và soạn chiếu dời đô quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La (Thăng Long).

+ Xây dựng và phát triển thành Thăng Long trở thành một đô thị phồn thịnh và phát triển của Đại Việt.

Chính trị

- + Xây dựng bộ máy chính quyền quân chủ tập trung
 - Các vua Lý tự xưng làm Thiên tử, đặt hệ thống quan chức theo 9 phẩm, đứng đầu là các chức Tể tướng, Tam thái, Tam thiếu.
 - Chia đất nước thành 24 lộ - phủ
 - Là một chính quyền sùng Phật và thân dân.
- + Xác lập chủ quyền quốc gia dân tộc
 - Năm 1054 Lý Thánh Tông đặt quốc hiệu là Đại Việt
 - Ý thức về chủ quyền quốc gia dân tộc thể hiện trong các tác phẩm Nam quốc sơn hà, Chiếu dời đô...
 - Thực hiện nhiều chính sách tích cực: chính sách kìm

Quân đội

- Có nhiều loại quân: Cấm quân (quân triều đình), Lộ quân hay Sương quân (Địa phương), Dân binh, hương binh (Làng xã).
- Thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông”

- Cuộc kháng chiến chống Tống 1075 - 1077

Luật pháp:

Nhà Lý cho ra đời bộ luật Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên.

2.1.2. Kinh tế

+ Nông nghiệp

- Chia thành nhiều loại: ruộng tịch điền, ruộng quốc khố và đồn điền, ruộng thác đao, ruộng nhà chùa, ruộng công và ruộng tư trong các làng xã.

- Thi hành nhiều chính sách trọng nông, khuyến nông.

+ Công nghiệp: phát triển mạnh các nghề thủ công như dệt, gốm, đúc đồng...

+ Thương nghiệp: Nội thương khá phát triển với mạng lưới chợ rộng khắp từ thành thị tới nông thôn. Ngoại thương: đẩy mạnh việc buôn bán với Chămpa, Trung Quốc, Đông Nam Á.

2.1.3. Văn hoá

+ Tôn giáo, tín ngưỡng: Phật giáo

+ Giáo dục, khoa cử: quan tâm đến giáo dục

+ Văn học, nghệ thuật: nhiều tác phẩm ra đời

2.1.4. Các nhân vật lịch sử và các di tích tiêu biểu

+ Các di tích: Thành Thăng Long, Chùa Một Cột, Đền Lý Bát Đế, Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

+ Một số nhân vật: Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Huệ Tông, Lý Chiêu Hoàng, Nguyên Phi Ý Lan, Lý Thường Kiệt, Lý Đại Thành, Lê Văn Thịnh.

Cuối thời Lý, chính quyền trung ương ngày càng suy yếu. Trần Thủ Độ đạo diễn một cuộc đảo chính cung đình, tuyên bố Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho chồng. Nhà Lý sụp đổ.

2.2. Triều Trần (1226 - 1400)

2.2.1. Tình hình chính trị, xã hội

a. Sự thành lập triều Trần

+ Cuối thời Lý, anh em họ Trần lần lượt nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều, lấn át quý tộc nhà Lý.

+ Năm 1226, Trần Thủ Độ đạo diễn một cuộc đảo chính cung đình, tuyên bố Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho chồng. Nhà Trần được thành lập.

b. Tổ chức chính quyền

+ Nền quân chủ quý tộc dòng họ

- Tầng lớp quý tộc tông thất nắm độc quyền lãnh đạo quốc gia, các chức vụ chủ chốt trong triều.

- Thực hiện chế độ Thái Thượng hoàng.

+ Tổ chức chính quyền

- Chia đất nước thành 12 lộ - phủ

- Đặt hệ thống quan lại từ TW tới địa phương

+ Kết cấu xã hội

- Đẳng cấp vua quan và trí thức

- Đẳng cấp thứ dân

c. Quân đội

- Chia thành 3 loại quân: Cẩm quân, Quân địa phương, Quân vương hầu

- Quân được phiên chế thành quân và đô

- Thực hiện chính sách Ngụ binh ư nông

- Trang bị hiện đại: chiến bào, máy bắn đá, súng phun lửa...

- Lập Giảng Võ đường để huấn luyện quân sĩ

- Tinh thần đoàn kết, ý chí quyết tâm diệt giặc của quân đội nhà Trần rất cao.

- Có nhiều công trình tổng kết kinh nghiệm đấu tranh và nghệ thuật quân sự: Vạn Kiếp tông bí truyền thư và Binh thư diệu lý yếu lược.

d. Luật pháp

- Tồn tại hai hình thức: Luật thành văn và luật tục với các bộ luật Hoàng triều đại điển, Quốc triều hình luật và khảo định bộ luật Hình thư.

- Thành lập các cơ quan xét xử: Đô vệ phủ

- Bảo vệ nghiêm ngặt chính thể quân chủ, chế độ đẳng cấp và bảo vệ quyền sở hữu tài sản của người dân.

2.2.2. Các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông

+ Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ nhất

+ Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ nhất

+ Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ nhất

2.2.3. Kinh tế

+ Nông nghiệp

- Thi hành nhiều chính sách khuyến nông và bắt đầu đánh thuế thân.

- Phát triển bộ phận kinh tế quý tộc quan liêu với chế độ thái ấp điền trang. Bộ phận kinh tế làng xã cũng giữ một vai trò quan trọng.

+ Công nghiệp

+ Thương nghiệp

2.2.4. Văn hoá

+ Tôn giáo, tín ngưỡng: Nho giáo, Phật giáo

+ Giáo dục, khoa cử: Tổ chức các khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình.

+ Văn học, nghệ thuật: nhiều tác phẩm ra đời

2.2.5. Các nhân vật và các di tích lịch sử tiêu biểu

+ Một số nhân vật: Trần Thủ Độ, Trần Thái Tông, Trần Thị Dung, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhân Tông, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu...

+ Các di tích: Chùa Phổ Minh, Quần thể chùa và danh thắng Yên Tử, Thiên phái Trúc lâm Yên Tử, Đền Kiếp Bạc, quần thể di tích phủ Thiên Trường, Lễ hội đền Trần.

2.3. Hồ Quý Ly và vương triều Hồ

2.3.1. Tình hình chính trị, xã hội

Sự thành lập nhà Hồ

+ Hồ Quý Ly có quan hệ họ ngoại khăng khít với các vua Trần, từng bước củng cố thế lực trong triều.

+ Năm 1400 Hồ Quý Ly ép Thiếu Đế nhường ngôi cho mình, lập nên triều Hồ, đặt quốc hiệu Đại Ngu.

2.3.2. Tình hình kinh tế: có nhiều biện pháp cải cách kinh tế.

+ Nông nghiệp

+ Công nghiệp

2.3.3. Những cải cách của Hồ Quý Ly

+ Về quân sự chính trị: Chấn chỉnh và tăng cường quân đội, xây dựng kinh thành Tây Đô bằng đá (thành nhà Hồ), cải tiến kỹ thuật quân sự.

+ Về tài chính kinh tế: Ban hành tiền giấy, đặt ra phép hạn điền, hạn nô, cải cách thuế...

+ Về văn hóa giáo dục: Chấn chỉnh lại Phật giáo và Nho giáo, đề cao chữ Nôm, mở rộng hệ thống giáo dục ở địa phương, đề ra cấp thi hương...

2.3.4. Di tích lịch sử tiêu biểu:

+ Thành Nhà Hồ

+ Kinh thành Thăng Long

2.4. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm

2.4.1. Cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1077)

+ Cuối năm 1075, trước âm mưu khiêu khích đe dọa xâm lược của nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã tổ chức một đợt tập kích vào đất Tống, hạ gục thành Ung Châu.

+ Năm 1076, 30 vạn quân và dân phu Tống xâm lược nước ta đã bị quân và dân ta tiêu diệt trên khắp các mặt trận đặc biệt trên phòng tuyến sông Như Nguyệt.

+ Lý Thường Kiệt chủ động giảng hòa, mở lối thoát cho quân Tống. Kháng chiến chống Tống hoàn toàn thắng lợi.

2.4.2. Ba lần kháng chiến chống Mông – Nguyên

a. Kháng chiến chống quân Mông Cổ lần thứ nhất 1258

+ Năm 1258, Ngột Lương Hợp Thai đem quân từ Vân Nam dọc theo sông Hồng tiến đánh Đại Việt.

+ Trước thế giặc mạnh, quân ta thực hiện kế vườn không nhà trống, lui quân về phía Nam, bảo toàn lực lượng.

+ Khi quân giặc tràn vào kinh thành Thăng Long nguồn lương thực đã cạn kiệt, tinh thần nao núng, mệt mỏi. Lợi dụng tình thế đó, vua Trần đã tổ chức cuộc phản công quyết liệt ở Đông Bộ Đầu đánh bật quân giặc khỏi kinh thành.

b. Kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai

+ Năm 1282 vua Trần tổ chức Hội nghị Bình Than để thảo ra kế hoạch chống giặc.

+ Trần Quốc Tuấn đã soạn thảo Hịch tướng sĩ nêu nghĩa lớn cứu nước, kêu gọi toàn dân diệt giặc.

+ Đầu năm 1285 quân Nguyên do Thoát Hoan làm tổng chỉ huy tiến vào nước ta. Quân nhà Trần đã thực hiện nhiều chiến thuật linh hoạt khiến quân Nguyên lúng túng rồi tổ chức phản công vào những vị trí then chốt, đón đánh tiêu diệt địch trên đường rút lui. Các trận đánh thắng lớn: Tây Kết, Hàm Tử, Vạn Kiếp... Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai thắng lợi rực rỡ.

c. Kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba

+ Năm 1287, 50 vạn quân Nguyên tiến đánh Đại Việt

+ Trần Khánh Dư tổ chức phục kích đánh đắm gần hết đoàn thuyền lương của giặc khiến chúng rơi vào tình thế vô cùng khó khăn.

+ Quân ta tổ chức tấn công tiêu diệt địch trên khắp các mặt trận, làm nên những thắng lợi lớn đặc biệt là trận Bạch Đằng 1288. Cuộc kháng chiến lần 3 chống quân Nguyên đại thắng, chúng phải từ bỏ hoàn toàn âm mưu xâm lược nước ta.

3. Việt Nam thời Lê Sơ

3.1. Chính sách đô hộ của nhà Minh và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

3.1.1. Chính sách đô hộ của nhà Minh

a. Thiết lập nền thống trị thuộc địa hà khắc

+ Thiết lập chính quyền đô hộ quân phiệt: Xóa bỏ tên nước Đại Việt, đặt làm quận Giao Chỉ.

+ Duy trì một lực lượng lấn áp đông đảo và thi hành một chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo.

b. Bóc lột, vơ vét của cải tàn bạo

+ Quân Minh tiến hành cướp bóc của cải, tài sản với số lượng lớn đem về Trung Quốc.

+ Áp dụng chính sách thuế má nặng nề.

c. Phá hoại, thủ tiêu nền văn hóa dân tộc Việt Nam

+ Cho thiêu hủy, cướp bóc sách vở mang về Trung Quốc, phá hủy nhiều di tích lịch sử văn hóa

+ Đẩy mạnh chính sách đồng hóa văn hóa; Bắt nhân dân ta tuân theo phong tục tập quán Trung Hoa, mở nhiều trường học dạy chữ Hán.

3.1.2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

a. Chuẩn bị khởi nghĩa

+ Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xây dựng và bảo vệ căn cứ địa vùng rừng núi Thanh Hóa (1418 - 1423): Các lãnh tụ của khởi nghĩa Lam Sơn là Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Năm 1416 tổ chức hội thề Lũng Nhai nêu cao tinh thần quyết tâm diệt giặc.

+ Tiến quân vào Nghệ An, mở rộng vùng giải phóng Tân Bình – Thuận Hóa (1424 - 1425).

b. Tổng tấn công ra Bắc, giải phóng hoàn toàn đất nước (1426 - 1427).

+ Năm 1426 nghĩa quân của Lê Lợi từ Thanh Hóa tiến ra Bắc phối hợp với quần chúng nhân dân giải phóng đất đai, bao vây uy hiếp, vây hãm thành Đông Quan. Quân Minh phải tiếp thêm viện binh, liên tục mở các đợt phản kích.

+ Bằng sự kết hợp đấu tranh ngoại giao, chính trị, binh vận với quân sự, quân đội ta đã nêu cao quyết tâm và tiêu diệt lực lượng viện binh của địch ở Tốt Động – Trúc Động và Chi Lăng – Xương Giang.

+ Không có viện binh, quân Minh ở thành Đông Quan vô cùng nao núng và suy sụp. Vương Thông phải xin hòa và rút quân. Chiến tranh chống quân Minh kết thúc thắng lợi.

+ Năm 1428 Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế, lập ra triều Lê, đặt quốc hiệu là Đại Việt.

3. 2. Tình hình chính trị, xã hội

a. Bộ máy chính quyền

+ Vai trò của nhà vua rất lớn: trực tiếp điều khiển triều đình, quyền lực của các quý tộc tôn thất bị hạn chế.

+ Bộ máy hành chính và chuyên môn được kiện toàn

b. Kết cấu xã hội

+ Đẳng cấp quan liêu: cầm quyền cai trị, là tầng lớp ưu tú của xã hội, yêu nuôi và giáo hóa dân chúng.

+ Đẳng cấp thứ dân: gồm 4 tầng lớp chính: sĩ, nông, công, thương

c. Quân đội

- Quân đội mạnh, được huấn luyện kỹ và có nhiều kinh nghiệm chiến đấu.

- Chia thành cấm binh và ngoại binh, áp dụng chính sách ngụ binh ư nông.

d. Luật pháp:

Ban hành Bộ luật Hồng Đức hay Quốc triều hình luật với nội dung cơ bản là bảo vệ vương quyền, chế độ quan liêu, trật tự đẳng cấp, gia đình phụ hệ gia trưởng và chế độ đẳng cấp. Đặc biệt quyền lợi của phụ nữ được chú trọng, được coi là tiến bộ hơn so với luật Trung Quốc đương thời.

e. Củng cố chủ quyền dân tộc

Các vua Thời Lê Sơ không ngừng củng cố, phát triển quốc gia dân tộc thống nhất:

+ Thi hành chính sách hòa hoãn nhưng kiên quyết với nhà Minh

+ Lập bản đồ hành chính quốc gia

+ Tôn vinh truyền thống dân tộc và các danh nhân lịch sử - văn hóa...

3.3. Tình hình kinh tế

+ Nông nghiệp

- Ruộng đất bao gồm: ruộng đất nhà nước, ruộng công làng xã và ruộng tư.

- Thực hiện chính sách quân điền: chia ruộng công cho nhân dân

- Đề ra nhiều chính sách để khuyến khích và phát triển nông nghiệp: chú trọng đê điều, ngụ binh ư nông, bảo vệ sức kéo...

+ Thủ công nghiệp

- Đẩy mạnh hoạt động thủ công nghiệp của các làng xã và thủ công nghiệp nhà nước với các nghề: gốm, làm giấy...

- Hình thành các xưởng thủ công do nhà nước quản lý. Áp dụng chính sách “công tợng”.

+ Thương nghiệp

- Hoạt động thương nghiệp chủ yếu là buôn bán nhỏ qua mạng lưới chợ ở nông thôn và thành thị.

- Nhà nước bỏ lệ tiêu tiền giấy của nhà Hồ, cho lưu thông tiền đồng.
- Nhà nước kiểm soát nghiêm ngặt việc buôn bán với nước ngoài.

3.4. Tình hình tư tưởng văn hóa

a. Tôn giáo, tư tưởng

- + Nho giáo được đề cao như một hệ tư tưởng chính thống nhà nước.
- + Phật giáo và Đạo giáo không được khuyến khích.

b. Giáo dục, khoa cử

- + Hệ thống trường học được mở rộng từ TW tới địa phương.
- + Khoa cử rất phát triển và đạt tới đỉnh cao, quy chế thi cử được kiện toàn.
- + Thi hành chính sách trọng sĩ: khắc tên tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu...

c. Văn học và sử học

+ Có hai khuynh hướng văn thơ: văn thơ yêu nước dân tộc và văn thơ cung đình.

- Văn thơ yêu nước dân tộc: Nói lên ý chí bất khuất và lòng tự hào dân tộc với một bề dày lịch sử - văn hóa: Quân trung từ mệnh tập, Bình ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông...

- Văn học cung đình với nội dung thù phụng, thanh lệ: Quỳnh uyển cửu ca của hội Tao Đàn.

+ Sử học: Ra đời bộ Đại Việt sử ký toàn thư của các sử thần nhà Lê.

+ Địa lý: đáng kể là cuốn Dư địa chí của Nguyễn Trãi và tập bản đồ hành chính quốc gia soạn dưới thời Lê Thánh Tông.

d. Nghệ thuật

- + Khuynh hướng cung đình thặng thế, mang tính giáo điều, công thức.
- + Văn hóa dân gian bị hạ thấp.

3.5. Các nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu

3.5.1. Các nhân vật:

- + Lê Lợi
- + Lê Thánh Tông
- + Nguyễn Trãi

3.5.2. Các di tích:

- + Lam Kinh
- + Điện Kính Thiên
- + Đền thờ Nguyễn Trãi và danh thắng Côn Sơn.

4. Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII

4.1. Tình hình chính trị

a. Sự ra đời của nhà Mạc

+ Cuối triều Lê, vua quan triều đình tha hóa, ngoại thích và hoạn quan lộng hành, nhân dân nổi dậy chống đối. Thế lực của Mạc Đăng Dung ngày càng lớn mạnh, đánh bại các phe phái chống đối, bắt ép Cung Hoàng nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

+ Nhà Mạc tổ chức lại bộ máy quan lại, luật pháp, quân đội và thực thi một số chính sách đối nội tích cực.

+ Trong quan hệ với nhà Minh, nhà Mạc tỏ ra nhu nhược nên gặp phải sự chống đối gay gắt của nhân dân.

b. Triều Lê Trung Hưng

+ Cuối năm 1543, nhà Lê chiếm được Tây Đô, trên đất nước cùng tồn tại 2 vương triều Mạc và Lê.

+ Cuộc nội chiến Nam – Bắc triều kéo dài gần 50 năm với gần 40 trận chiến lớn nhỏ khiến đất nước lâm vào cảnh huynh đệ tương tàn.

+ Năm 1592, khi giành thắng lợi quyết định ở Thăng Long, Trịnh Tùng xưng vương và xây dựng Vương phủ, hình thành một chế độ với hai chính quyền trong đó vua Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa, còn mọi quyền hành trong nước đều do chúa Trịnh quyết định.

c. Trịnh – Nguyễn phân tranh

Từ mâu thuẫn với họ Trịnh, Nguyễn Hoàng đã vào vùng đất Thuận Hóa và khởi nghiệp, nuôi chí phục thù. Vùng đất từ Đèo Ngang trở ra Bắc gọi là Đàng Ngoài dưới sự cai trị của chính quyền Lê – Trịnh, vùng Thuận – Quảng gọi là Đàng Trong.

4.2. Tình hình kinh tế

+ Nông nghiệp rơi vào tình trạng khủng hoảng ở Đàng Ngoài nhưng lại rất phát triển ở Đàng Trong.

+ Thủ công nghiệp

+ Kinh tế hàng hóa phát triển đặc biệt là ngoại thương.

4.3. Tình hình văn hóa

a. Sự chuyển biến về tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo

+ Ý thức hệ Nho giáo ngày càng suy giảm. Phật giáo và Đạo giáo được sùng mộ.

+ Thiên Chúa giáo được du nhập vào Việt Nam đem lại sự biến đổi trong đời sống văn hóa tinh thần.

b. Giáo dục và khoa cử

+ Thời kỳ đầu các khoa thi được tổ chức thường xuyên để tuyển chọn người tài nhưng dần dần giáo dục và khoa cử càng bộc lộ nhiều mặt hạn chế.

+ Kiến thức về văn hóa phương Tây và khoa học tự nhiên bắt đầu được truyền bá vào Việt Nam.

c. Văn học – nghệ thuật

+ Nội dung thể hiện những suy tư, trăn trở của tầng lớp trí thức, phản ánh thực tại cuộc sống gần gũi với nhân dân và phản kháng trước những bất công xã hội: Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ, Bạch vân am thi tập của Nguyễn Bình Khiêm...

+ Trào lưu văn học chữ Nôm và các thể loại văn học dân gian nở rộ.

+ Các loại hình diễn xướng và tạo hình mang phong cách mới.

d. Khoa học – kỹ thuật

+ Các công trình sử học hoàn thành, tiêu biểu là bộ Đại Việt sử ký toàn thư.

+ Khoa học quân sự có bước phát triển mới.

4.4. Các nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu

4.4.1. Các nhân vật:

+ Trịnh Kiểm

+ Nguyễn Hoàng

4.4.2. Di tích, danh thắng:

+ Chùa Hương Tích

+ Chùa Thiên Mụ

5. Việt Nam thời Tây Sơn

5.1. Các cuộc đấu tranh thành lập nhà Tây Sơn

Khủng hoảng ở Đàng Ngoài

+ Nông nghiệp ngày càng yếu kém

+ Bộ máy làng xã ngày càng biến chất, nạn tham nhũng hoành hành.

+ Xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại quan lại địa phương: Khởi nghĩa Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu... làm cho khủng hoảng càng thêm sâu sắc và trầm trọng.

Khủng hoảng ở Đàng Trong

+ Kinh tế suy thoái cả về nông nghiệp và ngoại thương

+ Chính trị suy đồi, nạn lộng hành, chuyên quyền ngày càng thối nát.

+ Đời sống nhân dân cùng cực và nổi dậy phản kháng.

Phong trào Tây Sơn

a. Lật đổ ách thống trị của họ Nguyễn, đánh tan quân Xiêm

+ Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, quân Tây Sơn liên tục mở các cuộc tấn công vào Gia Định, lật đổ ách thống trị của họ Nguyễn, một nhóm quân Nguyễn theo Nguyễn Ánh sang Xiêm cầu cứu.

+ Năm 1784, liên quân Xiêm – Nguyễn đánh chiếm Gia Định. Năm 1785, bằng mưu kế, Nguyễn Huệ đã chỉ huy quân đội Tây Sơn tổ chức công kích tiêu diệt tan tành quân Xiêm chỉ trong một ngày đêm tại trận Rạch Gầm – Xoài Mút. Uy danh của quân Tây Sơn trở nên lừng lẫy.

b. Lật đổ chính quyền Lê – Trịnh

+ Năm 1786, Quân Tây Sơn tiên đánh Phú Xuân làm chủ đất Đàng Trong rồi tiến quân ra Bắc chiếm thành Thăng Long, tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước.

+ Lê Chiêu Thống cho người sang Quảng Tây cầu cứu, phong trào Tây Sơn đứng trước một thử thách nghiêm trọng.

c. Kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh

+ Cuối năm 1788, quân Thanh chia làm 3 đạo quân ồ ạt tiến vào Đại Việt, chúng ra sức vơ vét lương thực, bắt bớ, giết chóc khiến nhân dân vô cùng oán hận.

+ Tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung và quyết định hành binh thần tốc.

+ Đúng 30 Tết, nghĩa quân chia làm 5 mũi tiến công bất ngờ đánh vào các cứ điểm trọng yếu của địch và nhanh chóng giải phóng các đồn Ngọc Hồi, Đống Đa, Khương Thượng liên tiếp trong các ngày mùng 3,4,5 Tết mở đường tiến thẳng vào trung tâm Thăng Long.

+ Trước khí thế mạnh như vũ bão của quân Tây Sơn, quân giặc hoảng sợ, bỏ chạy như ong vỡ tổ. Chỉ trong vòng 5 ngày đêm, quân ta dưới sự chỉ huy tài tình của Quang Trung – Nguyễn Huệ đã đánh tan 29 vạn quân xâm lược, giải phóng hoàn toàn đất nước.

5.2. Tình hình chính trị, xã hội

+ Chính trị

+ Quân đội

+ Xã hội

5.3. Kinh tế

+ Nông nghiệp

+ Thủ công nghiệp

+ Thương nghiệp

5.4. Văn hoá

+ Văn hóa vật thể

+ Văn hóa phi vật thể

5.5. Các nhân vật và di tích lịch sử tiêu biểu

5.5.1. Nhân vật:

+ Quang Trung

+ Nguyễn Ánh

5.5.2. Các di tích: Chùa Tây Phương, Gò Đống Đa và Lễ hội Đống Đa.

+ Triều đại Tây Sơn có hai Hoàng đế và những chính sách tích cực của Quang Trung chỉ được thực hiện từ Quảng Nam trở ra Bắc – lãnh thổ do ông cai quản.

+ Xây dựng chính quyền mới và củng cố lực lượng quốc phòng.

+ Chính trị phức tạp: hoạt động của các lực lượng chống đối Tây Sơn và âm mưu khôi phục lại lực lượng của Nguyễn Ánh.

+ Kinh tế gặp nhiều khó khăn

+ Văn hóa được chú trọng phát triển: Nho giáo được tôn sùng, Thiên Chúa giáo được tôn trọng, văn học chữ Nôm có bước phát triển mới...

+ Ngoại giao với nhà Thanh đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, đạt được quan hệ bình thường với nhà Thanh.

+ Lợi dụng sự rạn nứt nghiêm trọng của nội bộ nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chiếm Thăng Long, triều đại Tây Sơn chấm dứt năm 1801.

6. Việt Nam dưới triều Nguyễn

6.1. Tình hình chính trị, xã hội

+ Chính trị

+ Pháp luật

+ Quân đội

6.2. Kinh tế

+ Nông nghiệp

+ Thủ công nghiệp

+ Thương nghiệp

6.3. Các nhân vật và các di tích lịch sử tiêu biểu

6.3.1. Các nhân vật:

+ Nguyễn Ánh,

+ Vua Minh Mạng,

+ Vua Khải Định, Tự Đức, Thành Thái, Hàm Nghi.

6.3.2. Các di tích:

- + Cố đô Huế
- + Các lăng tẩm nhà Nguyễn.

a. Chính trị

- + Năm 1802 triều Nguyễn được thành lập.
- + Thiết lập một hệ thống cai trị từ TW tới địa phương, lấy kinh đô là Phú Xuân.
- + Luật pháp rất được coi trọng: Năm 1815 ban hành chính thức bộ Hoàng triều luật lệ (Luật Gia Long) đề cao quyền uy của Hoàng đế, triều đình.
- + Nhà Nguyễn chủ trương xây dựng một lực lượng quân đội thường trực mạnh.
- + Bộ máy nhà nước tổ chức theo mô hình tập quyền chuyên chế, mọi quyền hành đều tập trung vào tay Hoàng đế.
- + Thời kỳ đầu, nhà Nguyễn sử dụng một số quan lại cao cấp là người ngoại quốc, thực thi chính sách trả thù khốc liệt với nhà Tây Sơn.
- + Đối ngoại: Nhà Nguyễn tỏ ra thần phục nhà Thanh, nghi ngại trong quan hệ với các nước phương Tây.

b. Kinh tế - xã hội

- + Nhà Nguyễn rất coi trọng vấn đề ruộng đất và sản xuất nông nghiệp: lập địa bạ, lấy ruộng tư của địa chủ làm công điền, chính sách doanh điền...
- + Nhà Nguyễn chủ trương phát triển các nghề thủ công truyền thống trong dân gian và tăng cường xây dựng các quan xưởng, công nghiệp khai khoáng được chú trọng.
- + Thương nghiệp có chiều hướng suy thoái: Thăng Long mất vị trí thủ đô, các đô thị khác sa sút không phục hồi lại được...
- + Đời sống nhân dân khốn cùng, quan lại bất tài, tham nhũng, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, nền thống trị của nhà Nguyễn lâm vào tình trạng bất ổn...

c. Văn hóa

- + Nho giáo được phục hồi, các tín ngưỡng dân gian phát triển khá mạnh mẽ...
- + Văn học đạt được nhiều thành tựu cả văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Xuất hiện nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc: Lê Quý Đôn, Nhóm Ngô gia văn phái, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du...
- + Nghệ thuật, kiến trúc: nổi lên phong cách tạo hình hiện thực (Các pho tượng La Hán chùa Tây Phương) và những công trình thành quách, lăng tẩm kiên cố đẹp mắt (Kinh đô Huế).

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Tình hình Việt Nam cuối thế kỷ X: đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, các thành tựu văn hóa nổi bật.
- Các vương triều Lý – Trần – Hồ: đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, các thành tựu văn hóa nổi bật, các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược.
- Việt Nam thời Lê Sơ: đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, các thành tựu văn hóa nổi bật.
- Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII: đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, các thành tựu văn hóa nổi bật.
- Việt Nam thời Tây Sơn: đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, các thành tựu văn hóa nổi bật.
- Việt Nam dưới triều Nguyễn: đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, các thành tựu văn hóa nổi bật.

❖ CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG 2

Câu hỏi 1. Phân tích những thành tựu của nhà Lý về kinh tế - chính trị - văn hóa. Các giai thoại thời Lý?

Câu hỏi 2. Phân tích những thành tựu của nhà Trần về kinh tế - chính trị - văn hóa. Các nhân vật tiêu biểu trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông?

Câu hỏi 3. Phân tích nội dung và ý nghĩa những cải cách của Hồ Quý Ly? Điềm độc đáo trong di tích thành Nhà Hồ?

Câu hỏi 4. Phân tích những thành tựu về kinh tế - chính trị - văn hóa của nhà Lê Sơ? Các giai thoại thời Lê Sơ?

Câu hỏi 5. Đặc điểm của sự chuyển giao giữa các triều đại phong kiến Việt Nam? Cho ví dụ cụ thể?

Câu hỏi 6. Tìm hiểu các nhân vật và các di tích lịch sử gắn với các triều đại phong kiến ở Việt Nam

CHƯƠNG 3. LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN – HIỆN ĐẠI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 giới thiệu các thành tựu tiêu biểu về kinh tế, chính trị, văn hóa, các cuộc khởi nghĩa và các nhân vật, sự kiện tiêu biểu của Việt Nam thời kỳ cận – hiện đại, giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

+ Trình bày được những thành tựu tiêu biểu về văn hóa, kinh tế, xã hội của Việt Nam thời cận – hiện đại.

+ Liệt kê được tên các cuộc khởi nghĩa và những nhân vật lịch sử tiêu biểu thời cận – hiện đại.

+ Trình bày được ý nghĩa các cuộc khởi nghĩa thời cận – hiện đại.

+ Xác định được những giá trị lịch sử có thể khai thác vào hoạt động du lịch.

* Về kỹ năng

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Vận dụng được các nội dung về các thành tựu, các nhân vật, địa danh lịch sử tiêu biểu thời cận – hiện đại khi học tập và nghiên cứu các môn học thiết kế tour du lịch, thực hành hướng dẫn du lịch.

* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

+ Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác các giá trị lịch sử trong hoạt động du lịch.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: không có.

+ Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 01 điểm kiểm tra viết.

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX đến năm 1945

1.1. Tình hình chính trị, xã hội

1.1.1. Chính trị

* Việt Nam trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

a. Cuộc khủng hoảng, suy vong của chế độ phong kiến Nguyễn

+ Kinh tế:

- Nông nghiệp khủng hoảng, mất mùa, lũ lụt triền miên, địa tô cao, hiện tượng nông dân mất ruộng phải đi lưu tán với số đông ngày càng trở nên trầm trọng.

- Công thương nghiệp bị kìm hãm bởi chính sách bế quan tỏa cảng

+ Chính trị - xã hội:

- Nạn lộng hành của bọn cường hào, sự trả thù thái quá với nhà Tây Sơn, sự chia rẽ trong nội bộ hoàng tộc... làm cho tình hình đất nước thêm rối ren.

- Xung đột xã hội ngày càng căng thẳng dẫn tới sự bùng nổ phong trào nông dân khởi nghĩa trong nước, sự chống đối trong triều và các thế lực bên ngoài.

+ Quân sự: Quân đội đông nhưng kém về luyện tập, thiếu và lạc hậu về vũ khí.

+ Văn hóa, tư tưởng: Bên cạnh những thành tựu văn hóa đạt được, truyền thống “Tam giáo đồng quy” bị đe dọa nghiêm trọng.

b. Âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

+ Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam với cớ là về vấn đề Công giáo nhưng thực chất chúng đã có âm mưu xâm lược nước ta từ rất lâu.

+ Giữa năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam với địa điểm tấn công đầu tiên là Đà Nẵng. Thực dân Pháp lần lượt chiếm Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ buộc triều đình nhà Nguyễn phải đầu hàng vô điều kiện thông qua Hiệp ước Hác măng 1883. Việt Nam hoàn toàn trở thành thuộc địa của Pháp.

* Việt Nam trong các cuộc khai thác thuộc địa

Xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất

a. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914)

+ Về chính trị: Thành lập Liên bang Đông Dương dưới quyền chỉ huy của một viên Toàn quyền (P.Đume). Thi hành chính sách “bán bảo hộ” đối với Bắc Kỳ, “bảo hộ” đối với Trung Kỳ và tách xứ Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam.

+ Về kinh tế:

- Đầu tư thiết kế hạ tầng, mở mang công thương nghiệp: đầu tư vào các ngành khai thác mỏ, giao thông và nông nghiệp; công bố các đạo luật về thương mại trong đó các công ty lớn của Pháp nắm độc quyền, Ngân hàng Đông Dương nắm độc quyền phát hành tiền giấy bạc và kinh doanh tiền tệ...

- Thực hiện cướp đoạt ruộng đất

- Áp dụng chính sách thuế khóa nặng nề: thuế đinh, thuế điền, thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện...

+ Về văn hóa: Thực dân Pháp tiến hành đồng hóa về mặt văn hóa

- Nhập cơ sở vật chất kỹ thuật, loại bỏ dần chữ Hán và Nho học.

- Đào tạo lớp trí thức mới Tây học.

- Cổ xúy cho tư tưởng thân Pháp, vong bản, chống đối, ngăn cản những tư tưởng tiến bộ.

b. Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.

+ Thực dân Pháp thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam với quy mô lớn hơn, cường độ mạnh hơn nhiều so với lần thứ nhất.

+ Xã hội Việt Nam có sự phân hóa giai cấp sâu sắc hơn và hình thành một số đô thị kiểu phương Tây. Đời sống kinh tế, xã hội, tư tưởng có sự chuyển biến mạnh mẽ.

Sự phân hóa giai cấp xã hội

+ Với những giai cấp, lực lượng xã hội vốn có:

- Địa chủ phong kiến mất vai trò thống trị và trở thành chỗ dựa, tay sai cho chủ nghĩa thực dân.

- Giai cấp nông dân bị phân hóa mạnh mẽ

+ Hình thành những lực lượng xã hội mới:

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời với số lượng đông, có đặc tính chính trị xã hội thuận lợi nên sớm có vai trò quan trọng trong phong trào dân tộc.

- Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản hình thành do quá trình đô thị hóa.

1.2. Kinh tế

- Nông nghiệp
- Công nghiệp
- Thủ công nghiệp
- Thương nghiệp

1.3. Đời sống văn hóa

- Đời sống vật chất
- Đời sống tinh thần

1.4. Các phong trào đấu tranh của dân tộc ta

1.4.1. Giai đoạn từ 1858 tới sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Phong trào Cần Vương (1858 - 1896)

a. Sự bùng nổ của phong trào

+ Tháng 8/1884, vua Hàm Nghi lên ngôi. Phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu lên kế hoạch đánh quân Pháp.

+ Tháng 7/1885, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, hô hào dân chúng phò Vua cứu nước, hình thành một phong trào dân tộc võ trang chỉ chờ dịp nổ bùng.

b. Hai giai đoạn phát triển của phong trào Cần Vương.

+ Giai đoạn 1858 – 1888: Dưới ngọn cờ Cần Vương, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa bùng nổ từ trung tâm ra Bắc và Nam Kỳ: Khởi nghĩa Lê Trực ở Quảng Bình, Mai Xuân Thưởng ở Bình Định, Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên, Hải Dương...

+ Giai đoạn 1888 – 1896:

- Cuối năm 1888, vua Hàm Nghi bị giặc bắt.
- Hình thành những trung tâm kháng chiến lớn. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu: Khởi nghĩa Ba Đình, Khởi nghĩa Bãi Sậy, Khởi nghĩa Hương Khê...

1.4.2. Giai đoạn 1919 – 1930

a. Xu hướng đấu tranh của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh

+ Phan Bội Châu và xu hướng vũ trang bạo động

- Phan Bội Châu (hiệu là Sào Nam) là một nhà chính trị tài ba, linh hồn của phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX và là một nhà văn hóa lớn.

- Phan Bội Châu đã sáng lập ra Duy Tân hội và Việt Nam quang phục hội, tổ chức phong trào Đông Du, Đông kinh nghĩa thực...với xu hướng bạo động.

+ Phan Châu Trinh với xu hướng cải cách

- Phan Châu Trinh chủ trương dựa vào người Pháp đánh đổ giai cấp phong kiến, phát triển kinh tế TBCN ở nước ta rồi mới tính đến độc lập.

- Xu hướng cải cách được thực hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, tư tưởng, giáo dục (Phong trào Duy Tân).

b. Phong trào công nhân

+ Đầu thế kỷ XX, phong trào công nhân tập trung vào các hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Đê Thám.

+ Hình thành các cuộc đấu tranh tự phát, bãi công với hình thức kinh tế, chính trị là chủ yếu. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son và xưởng Bách nghệ Sài Gòn do Tôn Đức Thắng lãnh đạo 1912.

c. Phong trào nông dân

+ Phong trào nông dân diễn ra liên tục, tiêu biểu nhất là phong trào nông dân Yên Thế (1883 - 1913).

+ Phong trào nông dân mang màu sắc tôn giáo mạnh mẽ nhất ở Nam Kỳ

c. Phong trào đấu tranh dân tộc 1919 – 1925

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

+ Nguyễn Ái Quốc (Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Tất Thành) sinh ngày 19/5/1890 tại làng Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước, ngay từ nhỏ Người đã nuôi chí lớn đánh giặc Pháp. Năm 1911, Người quyết chí ra đi tìm đường cứu nước.

+ Tại Pháp: Cuối 1917, Người dừng chân tại Pháp. Tháng 6/1919, Người gửi tới Hội nghị Vécxay Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam đòi Chính phủ Pháp thực hiện quyền tự do, bình đẳng cho dân tộc Việt Nam. Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin. Người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và gia nhập Quốc tế III. Năm 1921, Người tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa và xuất bản tờ báo Người cùng khổ.

+ Tại Liên Xô: Tháng 6/1923, Nguyễn Ái Quốc rời Pháp đi Liên Xô. Người tham dự nhiều hội nghị quốc tế, viết bài cho báo Sự thật và tạp chí Thư tín quốc tế, tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam.

Phong trào đấu tranh dân tộc

+ Phong trào yêu nước của giai cấp tư sản và tiểu tư sản nở rộ trên lĩnh vực kinh tế và văn hóa, tư tưởng.

+ Các phong trào có quy mô lớn: Đấu tranh chống độc quyền thương cảng Sài Gòn (1923), Phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), Lễ tang Phan Châu Trinh (1926)...

Phong trào công nhân.

+ Phong trào công nhân giai đoạn này lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng với nhiều hình thức. Giai cấp công nhân bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và mục đích chính trị rõ ràng.

+ Tiêu biểu nhất là cuộc bãi công của 1000 công nhân xưởng Ba Son (8/1925).

d . Phong trào cách mạng Việt Nam trong những năm 1925 – 1929

Phong trào cách mạng giai đoạn này có bước tiến dài đánh dấu bằng sự ra đời của các tổ chức cách mạng:

- + Hội Việt Nam cách mạng thanh niên
- + Tân Việt cách mạng Đảng
- + Việt Nam Quốc dân Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

Sự xuất hiện các tổ chức Cộng sản

- + Tháng 6/1929 thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng
- + Tháng 8/1929 thành lập An Nam Cộng sản Đảng
- + Tháng 9/1919 thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản khẳng định hệ tư tưởng cộng sản đã chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc Việt Nam.

Sự thành lập Đảng Cộng sản

+ Với sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản, để hạn chế tổn thất cho phong trào cách mạng, yêu cầu khách quan là phải thống nhất các tổ chức cộng sản.

+ Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tại Hương Cảng (Trung Quốc).

+ Tại phiên họp ngày 3/2/1930, các đại biểu đã nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ tóm tắt.

1.4.3. Việt Nam từ 1930 – 1945

Phong trào cách mạng thời kỳ 1930 – 1939

a. Việt Nam trong cuộc khủng hoảng thế giới 1929 – 1933

+ Chính phủ Đông Dương tăng cường bóc lột, cướp đoạt tài sản của nhân dân

+ Kinh tế Việt Nam trở nên tiêu điều, thảm hại: công nghiệp trì trệ, nông nghiệp mất mùa, thuế tăng...

+ Đời sống nhân dân vô cùng khổ cực: công nhân thất nghiệp, nông dân bị bóc lột, địa chủ sa sút...

+ Mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc.

b. Cao trào cách mạng 1930 – 1931 và Xô Viết – Nghệ Tĩnh

+ Mở đầu là hàng loạt các cuộc đấu tranh của công nhân: công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng, công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, công nhân nhà máy dệt Nam Định...

+ Ngày 1/5 phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân có quy mô toàn quốc bùng nổ ở Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ.

+ Xô viết Nghệ - Tĩnh

- Ngày 1/5 phong trào đấu tranh bùng nổ của công nhân khu công nghiệp Vinh, Bến Thủy và nông dân các huyện lân cận đòi tăng lương, giảm giờ làm, bỏ sưu, giảm thuế, chống khủng bố. Thực dân Pháp thẳng tay đàn áp nhưng chỉ làm cho ngọn lửa đấu tranh trở nên quyết liệt hơn, quy mô lớn hơn rất nhiều.

- Cùng với phong trào công nhân, nông dân Nghệ - Tĩnh tổ chức nhiều cuộc biểu tình có vũ trang tự vệ ở Can Đương, Thanh Chương, Nam Đàn...

- Đến tháng 9, phong trào đấu tranh lên tới đỉnh điểm. Ngày 1/9, 20.000 nông dân huyện Thanh Chương biểu tình đòi giảm thuế, thả tù chính trị, ngày 12/9, hơn 8000 nông dân huyện Hưng Nguyên tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ.

- Thực dân Pháp ra sức đàn áp đẫm máu. Chi bộ Đảng và tổ chức Nông hội Đỏ đã đứng ra quản lý và điều hành mọi hoạt động trong thôn xã, xây dựng chính quyền mới theo kiểu Xô Viết: ban bố quyền tự do cho nhân dân, chia ruộng công cho dân cày nghèo, bỏ các thứ thuế vô lý, tổ chức các lớp học chữ Quốc ngữ...

+ Tháng 10/1930, Hội nghị lần thứ nhất của Đảng tổ chức tại Hương Cảng (Trung Quốc) quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua Luận cương chính trị, bầu BCH TW chính thức do Trần Phú làm Tổng bí thư.

+ Từ năm 1931, thực dân Pháp và tay sai thực hiện khủng bố tàn bạo, phong trào Nghệ - Tĩnh dần dần đi xuống.

c. Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939

+ Tháng 7/1936, Hội nghị BCH TW Đảng họp chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân thống nhất phản đế Đông Dương sau đổi tên là Mặt trận dân chủ Đông Dương. Hội nghị đã tạo ra một phong trào cách mạng rầm rộ, sâu rộng trên quy mô toàn quốc.

+ Phong trào Đại hội Đông Dương; quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp, thành lập các Ủy ban hành động đòi tự do, dân chủ và cải thiện đời sống... Hàng loạt các cuộc bãi công, mít tinh, biểu dương lực lượng nổ ra.

+ Năm 1938, phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương đạt tới đỉnh cao, lần đầu tiên ở Đông Dương ngày Quốc tế lao động được kỷ niệm công khai, rầm rộ.

+ Đời sống văn hóa – tư tưởng có nhiều nét mới: hoạt động báo chí công khai, văn học hiện thực phê phán chiếm ưu thế...

Phong trào cách mạng Việt Nam 1939 – 1945

a. Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

+ Đảng chỉ thị cho cán bộ hoạt động công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, kết hợp chặt chẽ phong trào thành thị và phong trào nông thôn.

+ Tháng 11/1939, Hội nghị VI BCH TW Đảng họp, phân tích tình hình và xác định mục tiêu trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

b. Mặt trận Việt Minh và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa

+ Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước. Người triệu tập và chủ trì Hội nghị lần VIII của BCH TW Đảng từ 10 – 19/5/1941. Hội nghị phân tích tình hình trong nước, xác định tính chất cuộc cách mạng ở Đông Dương và thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh).

+ Hình thành các căn cứ địa cách mạng : Cao Bằng, Bắc Sơn – võ Nhai...

+ Tháng 5/1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị “Sửa soạn khởi nghĩa”. Đến tháng 8, Đảng kêu gọi toàn dân “Sắm vũ khí, đuổi thù chung”.

+ Ngày 22/12/1944 Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân gồm 34 chiến sĩ được thành lập. Ngay khi thành lập, đội đã tiêu diệt gọn 2 đồn Phay Khắt và Nà Ngần, tích cực chuẩn bị, thúc đẩy phong trào cách mạng trên cả nước.

c. Cao trào kháng Nhật cứu nước

+ Ngày 9/3/1945, Nhật tiến hành đảo chính lật đổ Pháp trên toàn Đông Dương.

+ Ngày 12/3/1945 Hội nghị mở rộng BCH TW Đảng ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

+ Trước những chính sách đàn áp, khủng bố của Nhật, phong trào Phá kho thóc của Nhật cứu đói diễn ra sôi nổi ở khắp các tỉnh phía Bắc, khởi nghĩa từng phần, chiến tranh du kích nổ ra rầm rộ trên khắp các địa phương trong cả nước.

+ Tháng 4/1945, Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ họp thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam Giải phóng quân, thành lập Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ. Ủy ban dân tộc giải phóng và Việt Nam giải phóng quân cũng lần lượt ra đời.

d. Cách mạng tháng Tám thành công. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

- + Ngày 14/8/1945 phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh.
- + TW Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ra quân lệnh số 1.
- + Ngày 13/8/1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc tại Tân Trào phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa. Đến ngày 16/8, Quốc dân Đại hội khai mạc bầu Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.
- + Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa, khắp nơi quần chúng nổi dậy giành chính quyền:
 - Tại Hà Nội: cuộc mít tinh tại Nhà hát lớn nhanh chóng biến thành cuộc tuần hành tại trung tâm thủ đô với khẩu hiệu “Ủng hộ Việt Minh”, “Đả đảo Chính phủ bù nhìn”, “Việt Nam độc lập”... Đến 19/8 cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội giành thắng lợi hoàn toàn và nhanh chóng giải phóng các tỉnh: Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên...
 - Ngày 23/8 giành chính quyền ở Huế
 - Ngày 25/8 giành chính quyền ở Sài Gòn
 - Ngày 28/8, giành chính quyền ở tất cả các tỉnh còn lại.
 - Ngày 30/8 vua Bảo Đại thoái vị, nộp ấn kiếm cho Chính phủ lâm thời.
- + Ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

1.5. Các nhân vật và di tích lịch sử cách mạng tiêu biểu

- Nhân vật: Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu...
- Di tích: Bến Nhà Rồng, Tân Trào, hang Pắc Bó.

2. Việt Nam từ 1945 đến 1975

2.1. Tình hình chính trị, xã hội

2.1.1. Tình hình Việt Nam và quốc tế sau cách mạng tháng Tám 1945

a. Trong nước

- + Nước Việt Nam non trẻ phải đối mặt với nhiều kẻ thù: quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật.
- + Kinh tế Việt Nam kiệt quệ, tiêu điều: nạn đói 1945 làm gần 2 triệu người chết, 90% dân mù chữ trong cả nước...(giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm).

b. Ngoài nước

- + Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu trở thành trụ cột cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới đưa phong trào đấu tranh này lên một bước phát triển mới và tác động sâu sắc tới Việt Nam.

+ Cục diện các nước đế quốc chủ nghĩa có sự thay đổi trong đó Mỹ chi phối hệ thống đế quốc và có âm mưu bành chướng thế giới.

2.1.2. Mở rộng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc

+ Đảng chủ trương mở rộng Mặt trận Việt Minh, củng cố, mở rộng và thành lập mới hàng loạt các tổ chức cứu quốc.

+ Tháng 5/1946, thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam nhằm mở rộng khối đoàn kết toàn dân, tập hợp mọi lực lượng và cá nhân yêu nước cùng thực hiện mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc.

2.1.3. Xây dựng hệ thống chính quyền nhân dân và pháp luật

+ Ngày 6/1/1946, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước diễn ra, bầu ra Quốc hội khóa I với 333 đại biểu.

+ Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp kỳ thứ nhất, thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Ban bố nhiều sắc lệnh quan trọng bảo vệ quyền lợi tự do dân chủ của nhân dân, thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

+ Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng: thống nhất các lực lượng vũ trang, củng cố lực lượng dân quân tự vệ...

+ Xây dựng kinh tế - văn hóa mới: giải quyết nạn đói, nạn mù chữ, phát hành giấy bạc Việt Nam...

2.1.4. Ngoại giao

+ Với quân Tưởng: nhân nhượng song vẫn kiên quyết trấn áp những phần tử phá hoại.

+ Với quân Pháp: Tiến hành đàm phán tranh thủ thời gian hòa hoãn, bảo toàn, chuẩn bị lực lượng: ký Hiệp định sơ bộ (6/3) và Tạm ước (14/9/1946).

2.2. Kinh tế

- Nông nghiệp
- Thủ công nghiệp
- Công nghiệp
- Dịch vụ

2.3. Đời sống văn hoá

- Tư tưởng, tôn giáo
- Văn học, nghệ thuật
- Giáo dục

2.4. Đấu tranh bảo vệ Tổ Quốc

2.4.1. Kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954

* Kháng chiến toàn quốc bùng nổ

+ Ngày 18, 19/12/1946 thực dân Pháp liên tiếp gửi tới hậu thư đòi kiểm soát Hà Nội. Hồ Chí Minh đã ra “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.

+ 20 giờ ngày 19/12/1946, mệnh lệnh chiến đấu bắt đầu. Quân dân Thủ đô đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc.

* Chiến đấu và thắng lợi trên mặt trận quân sự

a. Chiến dịch Việt Bắc 1947

+ Ngày 7/10/1947, địch tấn công lên Việt Bắc với ý đồ “đánh nhanh, thắng nhanh” hòng tiêu diệt cơ quan lãnh đạo cuộc kháng chiến và bộ đội chủ lực, triệt phá cơ sở hậu cần, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

+ Quyết tâm của ta là phải phá tan cuộc tiến công của địch. Sau hơn hai tháng chiến đấu (Từ ngày 7/10 – 21/12/1947) hàng ngàn tên địch bị tiêu diệt, ta thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch, đập tan kế hoạch “Đánh nhanh, thắng nhanh” của chúng.

b. Chiến dịch Biên Giới 1950

+ Sau thất bại trong chiến dịch Việt Bắc, thực dân Pháp thực hiện chiến lược “Chiến tranh tổng lực”. Nhân dân Việt Nam phát huy sức mạnh tổng hợp của cuộc chiến tranh cách mạng, đẩy địch sa lầy trên mọi địa bàn.

+ Tháng 9/1950 chiến dịch Biên giới được mở màn, quân ta phục kích, đánh quyết liệt vào những vị trí then chốt: Đông Khê, Thất Khê... Sau gần một tháng chiến đấu, hơn 8.000 quân địch bị diệt và bắt sống, 35 vạn dân được giải phóng, 750 km biên giới được khai thông, căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng...

+ Với chiến thắng này, ta đã nắm được quyền chủ động trên chiến trường, địch ngày càng rơi vào con đường hầm không lối thoát.

* Giai đoạn 1951 – 1954

a. Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ

+ Năm 1953 Pháp thực hiện kế hoạch quân sự Nava, liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân trên khắp các chiến trường và ra sức tập trung lực lượng cơ động.

+ Tháng 9/1953, Bộ chính trị ra chủ trương mở những cuộc tấn công vào những hướng địch sơ hở với phương châm tác chiến “tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt”.

+ Cuối năm 1953, chiến cuộc diễn ra vô cùng ác liệt, lực lượng bộ đội chủ lực của ta tiến lên Tây Bắc, Nava vội đưa quân lên Điện Biên Phủ nhanh chóng xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Cả ta và địch đều chọn Điện Biên Phủ để kết thúc chiến tranh.

+ Cuối 1953 – đầu 1954, quân và dân ta phối hợp với nhân dân Lào đánh địch dồn dập trên nhiều mặt trận khiến địch hoàn toàn bị động trên chiến trường.

+ Ngày 13/3/1954, quân ta nổ súng tiến công Điện Biên Phủ. Sau 3 đợt tấn công, đến ngày 7/5/1954, tập đoàn cứ điểm lịch sử Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt, ta giết và bắt sống 16.200 tên địch, bắn rơi 57 máy bay địch..

+ Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của 9 năm kháng chiến thần thánh của dân tộc ta, tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi.

b. Thắng lợi trên mặt trận ngoại giao

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết với nhiều điều khoản buộc các nước tham gia hội nghị phải thừa nhận quyền độc lập, thống nhất, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

2.4.2. Kháng chiến chống Mỹ 1954 – 1975

Xây dựng miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ - Diệm ở miền Nam (1954 - 1960)

* Công cuộc xây dựng miền Bắc (1954 - 1960)

a. Khôi phục kinh tế - phát triển văn hóa

+ Về nông nghiệp: thực hiện cải cách ruộng đất, những chính sách khuyến nông... sản lượng lúa miền Bắc đã tăng gấp gần 3 lần so với năm 1939.

+ Về công nghiệp: phục hồi và xây dựng mới nhiều cơ sở sản xuất, đặc biệt là sản xuất hàng tiêu dùng...

+ Về văn hóa, giáo dục: mở mang hệ thống trường lớp, xóa mù chữ cho hơn 1 triệu người...

+ Về y tế: quan tâm chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới bệnh viện trạm xá được xây dựng hàng loạt...

b. Cải tạo xã hội chủ nghĩa

Từ 1958 – 1960, nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, trong đó trọng tâm là trong nông nghiệp.

* Đấu tranh chống Mỹ - Ngụy ở miền Nam

a. Quá trình áp đặt chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam.

+ Sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ từng bước thay thế vị trí của Pháp ở Việt Nam, trao quyền cai trị miền Nam cho Ngô Đình Diệm, thành lập chế độ Việt Nam cộng hòa do Diệm làm Tổng thống.

+ Tăng cường viện trợ mọi mặt cho Diệm, trong đó có nhiều cố vấn Mỹ, xây dựng các căn cứ quân sự hiện đại... nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

b. Phong trào đấu tranh chống Mỹ - Ngụy

+ Mục tiêu đấu tranh thời kỳ này yêu cầu Mỹ phải thực hiện những điều khoản trong Hiệp định Giơnevơ, cụ thể là đòi Hiệp thương Tổng tuyển cử.

+ Đế quốc Mỹ thực hiện chính sách “chống cộng, diệt cộng” càng làm cho nhân dân ta căm phẫn sâu sắc. Cuối năm 1959 phong trào Đồng khởi nổ ra như vũ bão ở miền Nam, tiêu diệt đồn bốt địch, giải phóng nhiều ấp, xã.

+ Năm 1960, phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam hoàn toàn thắng lợi giải phóng miền Nam, chuyển cách mạng Việt Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công kẻ thù, làm thất bại âm mưu xâm lược miền Bắc của Mỹ - Diệm.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam (1961 - 1965).

* Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc

+ Đảng chủ trương tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

+ Đề ra và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất: củng cố nhà nước, phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế...

* Đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam (1961 - 1965)

+ Năm 1961, Mỹ áp dụng chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” với xương sống là các “ấp chiến lược” và các chiến thuật “trục thẳng vận”, “thiết xa vận”, huy động hàng chục vạn quân nguy, trang bị hiện đại hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam.

+ Bộ chính trị ra nghị quyết chỉ đạo cách mạng miền Nam tiến công địch bằng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, tiến công địch trên cả 3 mặt trận, 3 vùng chiến lược.

+ Cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra ác liệt, quân ta tiến công địch ác liệt và giành thắng lợi ở nhiều địa phương: Ấp Bắc, Sài Gòn – Gia Định...chính quyền Ngô Đình Diệm lung lay tận gốc.

+ Phía Mỹ tăng cường kế hoạch Giôn-xơn – Mắc Namara, tăng cường nguy quân nhằm phá hoại miền Bắc, cô lập cách mạng miền Nam.

+ Quân và dân miền Nam đã tiến công, nổi dậy làm nên các chiến công vang dội trên khắp các chiến trường: Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài... nhanh chóng đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn.

Tiếp tục xây dựng và chiến đấu bảo vệ miền Bắc Xã hội chủ nghĩa, đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ ở miền Nam (1965 - 1968)

* Công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam

a. Xây dựng kinh tế - xã hội miền Bắc

+ Năm 1965, Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc nhưng kinh tế miền Bắc vẫn đạt được những chỉ tiêu so với thời gian trước đó: cải tạo được đồng ruộng, kinh tế nhà nước và tập thể tăng trưởng nhanh...

+ Về văn hóa, giáo dục cũng có bước tiến mới: số học sinh, sinh viên tăng nhiều, hệ thống thông tin có số lượng nhiều hơn...

b. Đánh bại chiến tranh phá hoại của địch, chi viện miền Nam.

+ Đầu năm 1965, Mỹ tiến hành bắn phá miền Bắc. Miền Bắc vừa trực tiếp chiến đấu, vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa, vừa chi viện cho miền Nam.

+ Trước sự leo thang của Mỹ ngày càng ác liệt, quân và dân miền Bắc đã chiến đấu anh dũng trên tất cả các mặt trận. Sau 4 năm đánh phá, Mỹ đã hoàn toàn thất bại. Quân dân miền Bắc đã bắn rơi hàng nghìn máy bay các loại của địch mà vẫn làm tròn nhiệm vụ là hậu phương lớn của miền Nam.

* Đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ ở miền Nam

a. Chủ trương mới của địch, quyết tâm chiến lược của ta.

+ Tháng 7/1965, Mỹ bắt tay thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và dùng máy bay, tàu chiến bắn phá miền Bắc.

+ Ban chấp hành TW Đảng đã họp, phân tích tình hình và khẳng định nhân dân Việt Nam có đủ quyết tâm và sức mạnh để đánh thắng giặc Mỹ.

b. Kháng chiến chống Mỹ (1965 - 1968)

+ Mở đầu, quân và dân ta đã tiêu diệt được một bộ phận sinh lực địch ở các trận Núi Thành, Vạn Tường, đẩy lên khắp miền Nam phong trào “tìm Mỹ mà đánh, tìm Ngụy mà diệt”.

+ Đánh bại cuộc phản kích chiến lược mùa khô thứ nhất của địch 1965 – 1966 và thứ hai 1966 – 1967 làm phá sản kế hoạch “tìm diệt” và “bình định” của Mỹ.

+ Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 ta đánh chiếm nhiều thành phố, thị xã, đánh thẳng vào những chỗ quan trọng của địch buộc chúng phải ngồi đàm phán với ta, chấm dứt ném bom ở miền Bắc vô điều kiện và phải thay đổi chiến lược ở miền Nam.

Khôi phục kinh tế, xây dựng và bảo vệ miền Bắc phối hợp với nhân dân Lào và Campuchia chống Mỹ vươn lên giành thắng lợi quyết định (1969 - 1972)

* Khôi phục kinh tế, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, chi viện các chiến trường

+ Khôi phục và phát triển kinh tế trên tất cả các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông...

+ Văn hóa, giáo dục được khôi phục các cơ sở và tăng nhanh về số lượng.

* Phối hợp với nhân dân Lào và Campuchia chống Mỹ vươn lên giành thắng lợi quyết định (1969 - 1972)

+ Tháng 6/1969 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời. Đến tháng 4/1970, Mặt trận đoàn kết chiến đấu của nhân dân Đông Dương được thành lập.

+ Quân dân Việt Nam đã phối hợp với quân và dân Campuchia, Lào kiên quyết đập tan chiến lược “Đông Dương hóa chiến tranh”, đánh bại các chiến dịch Đường 9 – Nam Lào, giải phóng cánh đồng Chum và Nam Lào. Đặc biệt với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy 1972, quân ta đã giành được những thắng lợi vẻ vang trên chiến trường miền Nam (Bình Trị - Thiên, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên) và đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ hai của địch ở miền Bắc, buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari.

Khôi phục kinh tế miền Bắc, chi viện miền Nam, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn ở miền Nam (1973 – 1975)

* Miền Bắc khôi phục kinh tế, tăng cường chi viện

+ Miền Bắc nhanh chóng bắt tay khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa xã hội.

+ Tăng cường chi viện vào các chiến trường phía Nam

* Tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam

a. Tình hình miền Nam sau Hiệp định Pari

+ Phía địch đã không thực hiện các điều khoản của Hiệp định Pari.

+ Công cuộc chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam được chuẩn bị khẩn trương.

b. Đại thắng mùa xuân 1975

+ Tháng 1/1975, Hội nghị Bộ chính trị chỉ ra rằng nếu điều kiện thuận lợi, cố gắng giải phóng miền Nam trong năm 1975.

+ Ngày 10/3/1975, quân ta tiến công địch ở Buôn Ma Thuột. Sau 2 ngày chiến đấu đã làm chủ hoàn toàn thị xã .

+ Ngày 24/3 chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng, đập tan thế phòng thủ chiến lược của địch.

+ Từ ngày 21 – 29/3, quân ta mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng, loại khỏi vòng chiến đấu gần 15 vạn tên địch, giải phóng 5 tỉnh và 2 thành phố. Bộ chính trị quyết tâm giải phóng miền Nam trước mùa mưa.

+ Ngày 26/4 chiến dịch Hồ Chí Minh mở màn, các quân đoàn, binh đoàn, sư đoàn... đồng loạt tổng công kích từ 4 hướng vào Sài Gòn. 10h45 phút ngày 30/4, quân ta tiến vào dinh Độc lập, bắt sống toàn bộ chính quyền trung ương Sài Gòn. Tổng thống ngụy Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. 11h30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc phủ Tổng thống ngụy. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

+ Đến ngày 2/5, toàn bộ các tỉnh còn lại được giải phóng.

+ Đại thắng mùa xuân 1975 nói riêng và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nói chung có ý nghĩa vô cùng to lớn.

2.5. Các nhân vật và di tích lịch sử cách mạng tiêu biểu

- Nhân vật: Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Tôn Đức Thắng.

- Di tích lịch sử cách mạng: Điện Biên Phủ, Thành cổ Quảng Trị, Ngã ba Đồng Lộc, Địa đạo Củ Chi, ATK, Nghĩa trang Trường Sơn, Nghĩa trang đường 9, Địa đạo Vĩnh Mốc, Khu TW cục Miền Nam, Bảo tàng Quân đội và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

3. Việt Nam từ 1975 đến nay

3.1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, hoàn thành thống nhất đất nước.

3.1.1. Bước đầu khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

+ Ổn định tình hình các vùng mới giải phóng, thành lập chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng.

+ Khôi phục kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế

3.1.2. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

+ Ngày 25/4/1976, nhân dân khắp hai miền Bắc – Nam nô nức tham gia Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Hơn 23 triệu cử tri đi bầu và đã bầu ra 492 đại biểu.

+ Ngày 24/6/1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất, quyết định đặt tên nước Việt Nam thống nhất là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985)

3.2.1. Các kế hoạch 5 năm 1975 – 1980 và 1980 - 1985

+ Kế hoạch 5 năm 1975 – 1980

+ Kế hoạch 5 năm 1980 - 1985

3.2.2. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc 1975 – 1979

+ Trước sự hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ nước ta của tập đoàn Pôn Pốt – Iêng Xari (Campuchia) Đảng ta chủ động thương lượng hòa bình nhưng chúng càng lấn tới.

+ Quân và dân ta đã đánh trả quyết liệt, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược tại biên giới Tây – Nam. Phối hợp chiến đấu với quân dân Campuchia giải phóng hoàn toàn Phnôm Pênh.

+ Đầu năm 1979, Trung Quốc cho quân mở cuộc tiến công nước ta dọc theo vùng biên giới. Quân và dân ta đã chiến đấu ngoan cường để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ buộc chúng phải tuyên bố rút quân.

3.3. Việt Nam từ 1986 tới nay

3.3.1. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng

Tháng 12/1986 Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng được tổ chức chỉ a những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội và đề ra đường lối đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ.

Đại hội VI đi vào lịch sử như một Đại hội mở đầu cho thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.

3.3.2. Thành tựu kinh tế - xã hội Việt Nam từ khi đổi mới đến nay

- + Chuyển sang cơ chế thị trường, giảm lạm phát
- + Thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, đổi mới cơ chế quản lý trong các ngành kinh tế quốc dân.
- + Đối ngoại đạt được nhiều thành tựu

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX đến năm 1945: các thành tựu tiêu biểu về kinh tế, chính trị, văn hóa. Các sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu.
- Việt Nam từ 1945 đến 1975: các thành tựu tiêu biểu về kinh tế, chính trị, văn hóa. Các sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu.
- Việt Nam từ 1975 đến nay: các thành tựu tiêu biểu về kinh tế, chính trị, văn hóa. Các sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu.

❖ CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG 3

Câu hỏi 1. Tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam thể hiện qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ?

Câu hỏi 2. Tìm hiểu về cuộc đời và hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Đóng góp của người đối với phong trào cách mạng Việt Nam?

Câu hỏi 3. Tìm hiểu về con người và sự nghiệp cách mạng của các nhà cách mạng thời kỳ này.

Câu hỏi 4. Tìm hiểu các di tích lịch sử cách mạng gắn với phong trào cách mạng chống Pháp và chống Mỹ.

KẾT LUẬN

Lịch sử làm nên sự khác biệt giữa các không gian văn hóa trong quá khứ và của các quốc gia giới hạn trong lãnh thổ hiện tại. Nó tạo nên một nhu cầu được tiếp cận tìm hiểu và nó cũng tạo nên sự cần thiết phải được trình bày, phô diễn như những đặc trưng văn hóa và sản phẩm du lịch của mỗi quốc gia. Đó cũng là bộ mặt, thương hiệu của mỗi quốc gia.

Lịch sử, nói cách khác, là nhận thức về những giá trị quá khứ được tích tụ bởi thời gian, được biểu hiện bằng những giá trị vật thể và phi vật thể tạo nên nét đặc trưng (cũng là đặc sắc) của mỗi dân tộc, chính là một nhu cầu và cũng có thể là một thị trường mà ngành du lịch có thể khai thác cho lợi ích của mình và đáp ứng lợi ích của cộng đồng, cũng là khách hàng của mình.

Ở cách tiếp cận quản lý nhà nước, bên cạnh lợi ích của một ngành kinh tế, du lịch ngày càng có vị thế quan trọng, việc khai thác giá trị lịch sử thông qua hoạt động du lịch còn đáp ứng cả việc quảng bá hình ảnh quốc gia và nền chính trị của quốc gia đối với bên ngoài và đáp ứng những mục tiêu giáo dục và tuyên truyền cho những mục tiêu xã hội và chính trị ở trong nước, trong đó có những giá trị chính trị truyền thống và cách mạng.

Lịch sử Việt Nam không chỉ là lịch sử của người Việt mà của tất cả các thành phần cư dân đã sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện đại, tạo nên một nội dung rất đa dạng. Nét đặc trưng đặc sắc gắn với sự hình thành một quốc gia đa sắc tộc, tôn giáo, tín ngưỡng. Đó là các bảo tàng mang tính chất dân tộc học hay các di sản kiến trúc độc đáo như các Tháp Chăm và bảo tàng nghệ thuật Chăm cùng các cộng đồng dân tộc ở Tây Nguyên, Việt Bắc, Tây Bắc... Trên nền tảng những không gian văn hóa được bảo tồn bởi các làng, bản, buôn, v.v. cùng các làng nghề, sẽ tạo nên cảm quan sâu sắc về đặc trưng xuyên suốt lịch sử những giá trị của làng xã Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Khoa học đời sống (2004), Lịch sử Việt Nam – Hỏi và đáp. Hà Nội.
2. Đặng Việt Thủy, Đặng Thành Trung (2009), 54 vị Hoàng đế Việt Nam. NXB Quân đội nhân dân.
3. Đinh Công Vĩ (2009), Chuyện tình Vua Chúa Hoàng tộc Việt Nam. NXB Phụ Nữ.
4. Lê Thái Dũng (2006), 99 câu hỏi đáp về thời đại Hùng Vương. NXB Lao Động.
5. Lê Tượng, Phạm Hoàng Anh (2005). Đền Hùng – Di tích lịch sử văn hoá đặc biệt quốc gia. NXB Văn hoá thông tin.
6. Phạm Minh Thảo (2009), Kể chuyện lịch sử Việt Nam thời Đinh. NXB Văn hoá thông tin.
7. Trương Hữu Quýnh chủ biên (2001), Đại cương lịch sử Việt Nam. Tập 1,2,3. NXB Giáo dục.
8. Vũ Ngọc Khánh (2009), Người có vấn đề trong sử nước ta. NXB Văn hoá Thông tin.